

Bản án số: 48/2024/HNGĐ-ST

Ngày 16 tháng 8 năm 2024

V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vi Thị Hương Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Giáp Hồng Thanh;
- Bà Nguyễn Thị Kim Oanh;

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Văn Quang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: ông Vi Văn Cảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 175/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024, về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 164/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/7/2024, giữa:

1. Nguyên đơn: chị **Thân Thị B**, sinh năm 1972; địa chỉ: **thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang** (có mặt).

2. Bị đơn: ông **Giáp Văn K**, sinh năm 1970; địa chỉ: **thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang** (có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/6/2024, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bà **Thân Thị B** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông **Giáp Văn K** kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang** năm 1990. Đến nay, bà không còn giấy kết hôn để cung cấp cho Tòa án và bà có lên Ủy ban nhân dân **xã V** xin cấp trích lục nhưng không có tên trong sổ đăng ký kết hôn. Sau khi cưới bà về gia đình nhà ông **K** sinh sống và làm dâu ngay tại **thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang**. Quá trình chung sống vợ chồng bà có hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2002 vợ chồng bà có

xảy ra mâu thuẫn nhỏ, còn hàn gắn được, nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng quan điểm, không hợp nhau, đến năm 2023, vợ chồng bà xảy ra mâu thuẫn trầm trọng hơn, mục đích hôn nhân không đạt được, mặc dù sống chung nhà nhưng vợ chồng mỗi người có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến nhau. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận giữa bà và ông **Giáp Văn K** là vợ chồng.

- Về con chung: Có 02 con là **Giáp Thị P**, sinh ngày 24/02/1994, **Giáp Văn T**, sinh ngày 09/8/1997. Hiện nay các con khỏe mạnh, đã trên 18 tuổi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai bị đơn ông **Giáp Văn K** trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà **Thân Thị Bích s** chung cùng nhau năm 1989, khi về chung sống cùng nhau có tìm hiểu, tự nguyện, có tổ chức kết hôn theo phong tục tập quán của địa phương. Do không hiểu biết pháp luật nên ông và bà **B** không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật từ đó cho đến nay. Quá trình chung sống, vợ chồng ông có xảy ra mâu thuẫn như bà **B** trình bày. Ông đồng ý tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa ông và bà **B**.

- Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà **Thân Thị B** có 02 con là **Giáp Thị P**, sinh ngày 24/02/1994, **Giáp Văn T**, sinh ngày 09/8/1997. Hiện nay các con khỏe mạnh, đã trên 18 tuổi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông **Giáp Văn K** có đơn xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo quy định của BLTTDS.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch

số 16/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà **Thân Thị B** và ông **Giáp Hồng K1**.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng ông có 02 con là **Giáp Thị P**, sinh ngày 24/02/1994, **Giáp Văn T**, sinh ngày 09/8/1997. Hiện nay các con khỏe mạnh, đã trên 18 tuổi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà **Thân Thị B** phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra còn xử lý về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông **Giáp Văn K** có nơi cư trú tại **huyện T, tỉnh Bắc Giang**. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang là đúng qui định.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật: Bà **Thân Thị B** có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về tranh chấp hôn nhân và gia đình với ông **Giáp Văn K** nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS xác định quan hệ pháp luật là: "Tranh chấp ly hôn".

[1.3]. Về sự vắng mặt của bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho các đương sự. Ông **Giáp Văn K** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228 và của BLTTDS, HĐXX tiếp tục xét xử vụ án theo qui định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà **Thân Thị B** và ông **Giáp Văn K** thừa nhận chung sống cùng nhau năm 1990, không có đăng ký kết hôn, tại biên bản xác minh, làm việc với chính quyền địa phương và tài liệu có trong hồ sơ vụ án cho thấy: bà **Thân Thị B** và ông **Giáp Văn K** chung sống với nhau năm từ 1990 như vợ chồng, nhưng không có đăng ký kết hôn theo qui định. Quá tình chung sống bà **B** và ông **K** đều thừa nhận có mâu thuẫn xảy ra,

nguyên nhân do không hợp nhau, bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, mỗi người có cuộc sống riêng, không quan tâm nhau. Do vậy bà **B** yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận giữa bà **B** và ông **Giáp Văn K** là vợ chồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 16/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng ông có 02 con là **Giáp Thị P**, sinh ngày 24/02/1994, **Giáp Văn T**, sinh ngày 09/8/1997. Hiện nay các con khỏe mạnh, đã trên 18 tuổi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác*: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà **Thân Thị B** phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[2.5] *Về quyền kháng cáo*: Căn cứ vào Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà **Thân Thị B** và ông **Giáp Văn K**.

2. Về con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà **Thân Thị B** phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đ bà **B** đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006926 ngày 21 tháng 6 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- CCTHADS Tân Yên;
- UBND xã Việt Lập;
- Các đương sự;
- Lưu hs vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vi Thị Hương Giang

